

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN KHU LIÊN HỢP THÁNG 06/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	6,84	7,02
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,15	0,18
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	1
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	18	24
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	6	9
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,4	0,5
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	1,1	4,4
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	0,39	5,3
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	$\leq 0,3$	0,02	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 0,3$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,39
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	38	40
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,05 mg/L)	KPH (LOD: 0,05 mg/L)
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	$\leq 0,2$	0,06	0,08
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,01	0,01
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01
22	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	$\leq 1,5$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
23	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	$\leq 0,05$	KPH	KPH